

Số 01 /TB-ĐHKQTQD

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2022

## THÔNG BÁO

### Phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 (dự kiến)

Căn cứ Thông tư số 07/VBHN-BGDĐT ngày 20/12/2021 ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, hợp nhất Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 16/2021/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ngày 01/6/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 về đăng ký chỉ tiêu và phương hướng tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Kinh tế quốc dân;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 Trường Đại học Kinh tế quốc dân tại phiên họp ngày 25/11/2021;

Trường Đại học Kinh tế quốc dân thông báo phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 (dự kiến) của Trường như sau:

#### 1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

#### 2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Kinh tế quốc dân tuyển sinh trên cả nước và quốc tế.

### 3. Phương thức tuyển sinh

- Năm 2022 Trường dự kiến tuyển sinh theo các phương thức sau:

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	80-85%
2	Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Trường	
1	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	10-15%
	<b>Tổng chỉ tiêu (6100)</b>	<b>100%</b>

- Số mã ngành/ chương trình tuyển sinh năm 2022: 60 mã ngành/chương trình (tăng 06 mã tuyển sinh mới do: (i) Tách mã các chương trình định hướng ứng dụng (POHE) để tuyển sinh theo 07 mã riêng; (ii) Tách mã ngành Kinh tế thành 03 mã chuyên ngành; (iii) Tuyển lại mã ngành Tài chính-Ngân hàng (bằng tiếng Việt); (iv) Tạm dừng tuyển sinh các mã CT1/Ngân hàng, CT2/Tài chính công, CT3/Tài chính doanh nghiệp.

### 4. Nguyên tắc chung xét tuyển

- Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT, trường sẽ có thông báo chi tiết theo từng đối tượng tuyển thẳng;
- Điểm trúng tuyển xác định theo mã ngành/chương trình; không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển;
- Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu;
- Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;
- Nếu xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức xét tuyển sau;
- Với các phương thức/đối tượng xét tuyển có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 thí sinh cần đạt Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường dự kiến **20 điểm** gồm điểm ưu tiên;
- **Xét tuyển kết hợp gồm 07 nhóm đối tượng** theo Đề án tuyển sinh của Trường, được trình bày chi tiết ở mục 5 sau đây.

## 5. Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Trường

### 5.1 Nguyên tắc chung

- Thí sinh cần đáp ứng các điều kiện chung của quy chế tuyển sinh (ở mục 1) và được nộp hồ sơ dự tuyển theo tất cả các đối tượng nếu đủ điều kiện.

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển 01 (một) NV. Trường xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Không sử dụng điều kiện phụ trong xét tuyển.

- Nếu xét tuyển theo mỗi đối tượng chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho đối tượng khác.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học và nhập học trong thời hạn quy định theo thông báo của Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học và nhập học được xem như từ chối nhập học.

*Lưu ý: Thí sinh diện tuyển thẳng theo quy chế không được cộng điểm nếu nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp (thí sinh chỉ được ưu tiên cộng điểm khi xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng).*

### 5.2. Điều kiện nhận hồ sơ, chỉ tiêu và cách thức xét tuyển

#### ➤ Đối tượng 1: thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT và ACT

- Điều kiện nhận hồ sơ:

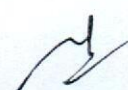
Thí sinh có chứng chỉ quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2022, **SAT từ 1200 điểm** trở lên hoặc **ACT từ 26 điểm** trở lên. (Thí sinh khi thi cần đăng ký mã của Trường Đại học Kinh tế quốc dân với tổ chức thi SAT là **7793-National Economics University** và ACT là **1767-National Economics University**. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của Trường thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT hoặc ACT).

- Chỉ tiêu (dự kiến): **1- 3%** tổng chỉ tiêu.

- Cách thức xét tuyển: xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm SAT} * 30/1600 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ACT} * 30/36 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$



➤ **Đối tượng 2: thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố HCM**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 100 điểm trở lên hoặc của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh đạt từ 800 điểm trở lên.
- *Chỉ tiêu (dự kiến):* **15-20%** tổng chỉ tiêu.
- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:
- Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30/1200 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

➤ **Đối tượng 3: thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy của ĐH Bách Khoa, Hà Nội**  
(*chú ý: đối tượng này được xét tuyển theo Quy chế chung của nhóm ĐHBK Hà Nội*)

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2022 của Trường đại học Bách khoa Hà Nội đạt từ **20 điểm** (quy đổi về thang 30) trở lên.
- *Chỉ tiêu (dự kiến):* **5%** tổng chỉ tiêu.
- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGTD quy đổi} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

➤ **Đối tượng 4: thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm thi đánh giá năng lực của đại học quốc gia.**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện:
  - (1) Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2022 đạt **IELTS 5.5** hoặc **TOEFL ITP 500** hoặc **TOEFL iBT 46** hoặc **TOEIC** (4 kỹ năng: **L&R 785, S 160 & W 150**) trở lên;
  - (2) Có điểm thi ĐGNL năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 100 điểm trở lên hoặc của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh đạt từ 800 điểm trở lên.
- *Chỉ tiêu (dự kiến):* **10-15%** tổng chỉ tiêu.
- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

+ Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = (\text{điểm quy đổi CCTAQT}) * 1/3 + (\text{điểm ĐGNL} * 30/150) * 2/3 \\ + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh:

$$\text{ĐXT} = (\text{điểm quy đổi CCTAQT}) * 1/3 + (\text{điểm ĐGNL} * 30/1200) * 2/3 \\ + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

**Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế**

IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm tương đương	Hệ số quy đổi	Điểm quy đổi
				(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
<b>8.0 -9.0</b>	650-657	110-114	985/200/200	10	1.5	<b>15</b>
<b>7.5</b>	627-649	102-109	965/190/190	10	1.4	<b>14</b>
<b>7.0</b>	590-626	94-101	945/180/180	10	1.3	<b>13</b>
<b>6.5</b>	561-589	79-93	890/170/170	10	1.2	<b>12</b>
<b>6.0</b>	543-560	60-78	840/160/160	10	1.1	<b>11</b>
<b>5.5</b>	500-542	46-59	785/160/150	10	1.0	<b>10</b>

➤ **Đối tượng 5:** thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT.

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2022 đạt **IELTS 5.5** hoặc **TOEFL ITP 500** hoặc **TOEFL iBT 46** hoặc **TOEIC** (4 kỹ năng: **L&R 785, S 160, W 150**) trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ” Ngưỡng ĐBCLĐV” dự kiến từ **20 điểm** trở lên.

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **15-20%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển.

Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi CCTAQT} + \text{tổng điểm 2 môn xét tuyển} \\ + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: **Tổng điểm 02 môn xét tuyển** = Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của môn **Toán** và **01 môn bất kỳ** thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường (trừ môn tiếng Anh).

**Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế**

IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm tương đương	Hệ số quy đổi	Điểm quy đổi
				(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
<b>8.0 -9.0</b>	650-657	110-114	985/200/200	10	1.5	<b>15</b>
<b>7.5</b>	627-649	102-109	965/190/190	10	1.4	<b>14</b>
<b>7.0</b>	590-626	94-101	945/180/180	10	1.3	<b>13</b>
<b>6.5</b>	561-589	79-93	890/170/170	10	1.2	<b>12</b>
<b>6.0</b>	543-560	60-78	840/160/160	10	1.1	<b>11</b>
<b>5.5</b>	500-542	46-59	785/160/150	10	1.0	<b>10</b>

➤ **Đối tượng 6: thí sinh là học sinh hệ chuyên của các trường THPT chuyên toàn quốc/ trường THPT trọng điểm quốc gia kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT.**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* thí sinh thỏa mãn cùng lúc 03 điều kiện:

- (1) Là học sinh hệ chuyên (3 năm lớp 10, 11,12) các trường THPT chuyên toàn quốc, học sinh hệ chuyên các trường THPT trọng điểm quốc gia.
- (2) Có điểm trung bình chung (TBC/TB cộng) học tập của 6 học kỳ (3 năm lớp 10, 11,12) đạt từ **8,0 điểm** trở lên (điểm trung bình học kỳ nào đó có thể nhỏ hơn 8,0).
- (3) Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt "Ngưỡng ĐBCLĐV" dự kiến từ **20 điểm** trở lên.

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **10-15%** tổng chỉ tiêu.

- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm TBC học tập 6 học kỳ} + \text{tổng điểm 02 môn xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

**Tổng điểm 02 môn xét tuyển** = Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của môn **Toán** và **01 môn bất kỳ** thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

➤ **Đối tượng 7: thí sinh đã tham gia vòng thi tuần "Đường lên đỉnh Olympia" hoặc đạt giải thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc giải khuyến khích quốc gia kết hợp với điểm thi tốt nghiệp THPT.**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện:



(1) Thí sinh đã tham gia vòng thi tuần cuộc thi “**Đường lên đỉnh Olympia**” của Đài truyền hình Việt Nam; hoặc thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương; hoặc đạt giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, các môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh.

(2) Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mã ngành/chương trình của Trường đạt ”Ngưỡng ĐBCLĐV” dự kiến từ **20 điểm** trở lên.

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **5%** tổng chỉ tiêu.
- *Cách thức xét tuyển*: xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm thưởng} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

+ Điểm tổ hợp xét tuyển của thí sinh tương ứng với các tổ hợp xét tuyển của mã ngành/chương trình theo nguyện vọng thí sinh đã đăng ký.

+ Điểm thưởng cuộc thi “**Đường lên đỉnh Olympia**”: vòng thi **năm 1,0** điểm; vòng thi **quý 0,75** điểm; vòng thi **tháng 0,50** điểm, vòng thi **tuần 0,25** điểm.

+ Điểm thưởng giải học sinh giỏi: giải khuyến khích quốc gia: **0,5** điểm; giải cấp tỉnh/thành phố: giải nhất: **0,5** điểm; giải nhì: **0,25** điểm; giải ba: **0** điểm.

*Lưu ý: Xét tuyển kết hợp không phải là tuyển thẳng, thí sinh đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển được xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu bằng phần mềm tuyển sinh của Trường tương tự như xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT theo phần mềm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.*

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online theo thông báo hướng dẫn của Trường.

Trên đây là phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 dự kiến của Trường, phương án chính thức sẽ được ban hành khi có Hướng dẫn tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD&ĐT.

Trân trọng thông báo!

*Nơi nhận:*

- Đảng ủy, HĐT (để báo cáo);
- Phòng TT (để đăng Công TTĐT);
- Lưu TH, QLĐT.

**HIỆU TRƯỞNG  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



**PGS.TS Phạm Hồng Chương**

**THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022  
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

(Phụ lục kèm theo Thông báo số 01 /TB-ĐHKTQD ngày 04/01/2022 của Hiệu trưởng)

TT	Ngành/Chương trình	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn TT theo KQ thi THPT		
					2019	2020	2021
<b>A</b>	<b>Các chương trình học bằng tiếng Việt</b>						
1	Logistics và Quản lý CCU	7510605	120	A00,A01,D01,D07	26,00	28,00	28,30
2	Kinh doanh quốc tế	7340120	120	A00,A01,D01,D07	26,15	27,80	28,25
3	Kinh tế quốc tế	7310106	120	A00,A01,D01,D07	26,15	27,75	28,05
4	Thương mại điện tử	7340122	60	A00,A01,D01,D07	25,60	27,65	28,10
5	Kinh doanh thương mại	7340121	180	A00,A01,D01,D07	25,10	27,25	27,90
6	Marketing	7340115	220	A00,A01,D01,D07	25,60	27,55	28,15
7	Kiểm toán	7340302	120	A00,A01,D01,D07	-	27,55	28,10
8	Kế toán	7340301	240	A00,A01,D01,D07	25,35	27,15	27,65
9	Tài chính – Ngân hàng	7340201	400	A00,A01,D01,D07	25,00	27,00*	27,65*
10	Bảo hiểm	7340204	180	A00,A01,D01,D07	23,35	26,00	27,00
11	Quản trị nhân lực	7340404	120	A00,A01,D01,D07	24,90	27,10	27,70
12	Quản trị kinh doanh	7340101	280	A00,A01,D01,D07	25,25	27,20	27,75
13	Quản trị khách sạn	7810201	60	A00,A01,D01,D07	25,40	27,25	27,35
14	Quản trị dịch vụ du lịch và LH	7810103	120	A00,A01,D01,D07	24,85	26,70	27,20
15	<i>Kinh tế học (ngành kinh tế)</i>	<i>7310101_1</i>	<i>70</i>	<i>A00,A01,D01,D07</i>	<i>24,75</i>	<i>26,90</i>	<i>27,55</i>
16	<i>Kinh tế và quản lý đô thị (ngành kinh tế)</i>	<i>7310101_2</i>	<i>80</i>				
17	<i>Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (ngành kinh tế)</i>	<i>7310101_3</i>	<i>70</i>				
18	Kinh tế phát triển	7310105	230	A00,A01,D01,D07	24,45	26,75	27,50
19	Toán kinh tế	7310108	60	A00,A01,D01,D07	24,15	26,45	27,40
20	Thống kê kinh tế	7310107	125	A00,A01,D01,D07	23,75	26,45	27,30
21	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	120	A00,A01,D01,D07	24,30	26,75	27,50
22	Công nghệ thông tin	7480201	120	A00,A01,D01,D07	24,10	26,60	27,30
23	Khoa học máy tính	7480101	60	A00,A01,D01,D07	23,70	26,40	27,00
24	Luật kinh tế	7380107	120	A00,A01,D01,D07	24,50	26,65	27,35
25	Luật	7380101	60	A00,A01,D01,D07	23,10	26,20	27,10
26	Khoa học quản lý	7340401	130	A00,A01,D01,D07	23,60	26,25	27,20
27	Quản lý công	7340403	70	A00,A01,D01,D07	23,35	26,15	27,20
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	75	A00,A01,D01,D07	22,65	25,60	26,90
29	Quản lý đất đai	7850103	65	A00,A01,D01,D07	22,50	25,85	27,05
30	Bất động sản	7340116	130	A00,A01,D01,D07	23,85	26,55	27,20
31	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	80	A00,A01,D01,B00	22,30	25,60	26,95
32	Kinh tế nông nghiệp	7620115	80		22,60	25,65	26,95
33	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	80		-	-	26,90
34	Kinh tế đầu tư	7310104	180		24,85	27,05	27,70
35	Quản lý dự án	7340409	60		24,40	26,75	27,50
36	Quan hệ công chúng	7320108	60	A01,D01,C03,C04	25,50	27,60	28,10
37	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh h số 2)	7220201	140	A01,D01,D09,D10	33,65	35,60	37,30
<b>B</b>	<b>Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE) học bằng tiếng Việt ( môn tiếng Anh hệ số 2)</b>						
1	Quản trị khách sạn	POHE1	60	A01,D01,D07,D09	31,75	34,25	36,75
2	Quản trị lễ hành	POHE2	60				
3	Truyền thông Marketing	POHE3	60				
4	Luật kinh doanh	POHE4	60				
5	Quản trị kinh doanh thương mại	POHE5	60				
6	Quản lý thị trường	POHE6	60				
7	Thẩm định giá	POHE7	60				
<b>C</b>	<b>Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 1)</b>						
1	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	EBBA	160	A00,A01,D01,D07	24,25	26,25	27,05
2	Quản lý công và Chính sách (E-PMP)	EPMP	80	A00,A01,D01,D07	21,50	25,35	26,85



3	Định phí Bảo hiểm & Quản trị rủi ro (Actuary)/ <i>Được cấp chứng chỉ Actuary quốc tế</i>	EP02	55	A00,A01,D01,D07	23,50	25,85	26,95
4	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB)	EP03	55	A00,A01,D01,D07	23,00	25,80	26,95
5	Kinh doanh số (E-BDB)/ngành Quản trị kinh doanh	EP05	55	A00,A01,D01,D07	23,35	26,10	27,15
6	Phân tích kinh doanh (BA)/ngành Quản trị kinh doanh	EP06	55	A00,A01,D01,D07	23,35	26,30	27,30
7	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) /ngành Quản trị kinh doanh	EP07	55	A01,D01,D07,D10	23,15	26,00	27,10
8	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)/ngành Quản trị kinh doanh	EP08	55	A01,D01,D07,D10	22,75	25,75	27,10
9	Công nghệ tài chính (BFT)/ngành Tài chính-Ngân hàng/ <i>02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Á Châu, Đài Loan</i>	EP09	55	A00,A01,D01,D07	22,75	25,75	27,10
10	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ( <i>Kế toán - tài chính - kinh doanh/ICAEW CFAB</i> )	EP04	55	A00,A01,D01,D07	24,65	26,50	27,30
11	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ( <i>Kế toán - tài chính - kinh doanh/ICAEW CFAB</i> )	EP12	55	A00,A01,D01,D07	-	26,65	27,55
12	Kinh tế học tài chính (FE)/ngành Kinh tế/ <i>02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Lincoln, Anh quốc</i>	EP13	55	A00,A01,D01,D07	-	24,50	26,95
<b>D Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 2)</b>							
1	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE)/ngành QTKD/ <i>02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Boise, Hoa Kỳ</i>	EP01	120	A01,D01,D07,D09	31,00	33,55	36,45
2	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME)	EP11	55	A01,D01,D09,D10	33,35	34,55	36,60
3	Đầu tư tài chính (BFI)/ngành Tài chính-Ngân hàng	EP10	55	A01,D01,D07,D10	31,75	34,55	37,10
4	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ Logistic quốc tế (LSIC)/ <i>02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Waikato, New Zealand</i>	EP14	55	A01,D01,D07,D10	-	35,55	37,55
<b>TỔNG CHỈ TIÊU</b>			<b>6100</b>				

**Tổ hợp:** A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); B00 (Toán, Hóa, Sinh);  
D01 (Toán, Văn, Anh); D07 (Toán, Hóa, Anh); D09 (Toán, Sử, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh);  
C03 (Toán, Văn, Sử); C04 (Toán, Văn, Địa).